

Bản án số: 843/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 08/4/2022.

V/v: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Huỳnh Văn Bé.

2/ Ông Nguyễn Ngọc Cảnh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thanh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 829/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2022/QĐST-HNGĐ ngày 04/3/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 94/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23/3/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn T T T, sinh năm 1996. (có mặt)

Thường trú: số 12/1/7 đường CB, tổ 2, ấp 6, xã P V A, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: ấp C H, xã B L, huyện C P, tỉnh A G.

- Bị đơn: Ông Lê V T, sinh năm 1991; (có mặt)

Thường trú: số 12/1/7 đường CB, tổ 2, ấp 6, xã P V A, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn xin ly hôn ngày 01/6/2021, các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn T T T trình bày:

Bà và ông Lê V T tìm hiểu nhau thời gian khoảng 02 năm thì tiến tới hôn nhân, cưới nhau năm 2012, có tổ chức cưới, đăng ký kết hôn tại UBND xã Phước Vĩnh An, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn hai vợ chồng ở nhà trọ đi làm, chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do hai vợ chồng không có tiếng nói chung, mâu thuẫn về tài chính,... và hai vợ chồng đã không sống chung cho đến nay khoảng 08 năm. Bà nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn nên nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê V T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Nguyễn Trà My, sinh ngày 07/5/2014. Bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung; Bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có.

Nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (bản chính); Bản sao giấy khai sinh; Chứng minh nhân dân + Sổ hộ khẩu (sao y).

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê V T trình bày:

Ông đã kết hôn với bà Nguyễn T T T vào năm 2012 và đã có bé Lê Nguyễn Trà My vào năm 2014

kết hôn ngày 13/8/2014 tại Ủy ban nhân dân xã Phước Vĩnh An, huyện Củ Chi. Giấy chứng nhận kết hôn số 80/2014, quyển số 1. Ban đầu mới lấy nhau dù kinh tế khó khăn nhưng cuộc sống vợ chồng yên ấm, hạnh phúc. Nay T T đã làm đơn ly hôn, ông chấp nhận nhưng ông muốn được quyền nuôi con vì T T chưa ly hôn mà đã ngoại tình, ông có bằng chứng bà T ngoại tình, mong Thẩm phán xem xét cho ông được quyền nuôi dưỡng bé Trà My.

Trong các buổi hòa giải ngày 13/01/2022 và ngày 03/4/2022, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu là:

Ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn T T T

Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Nguyễn Trà My, sinh ngày 07/5/2014. Ông yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung; Ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có.

Nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: bản sao CMND + HK.

Tại phiên tòa:

Bà T, ông T vẫn giữ nguyên nội dung như đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã P V A, huyện Củ Chi nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn, bị đơn không bổ sung chứng cứ gì và cũng không yêu cầu Tòa án thu thập thêm bất cứ chứng cứ gì. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử và căn cứ theo các tài liệu, chứng cứ mà các bên đã cung cấp; chứng cứ mà Tòa thu thập được để giải quyết vụ kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 91; các điều 227, 228, 264, 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng theo quy định của Pháp luật.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn T T T và ông Lê V T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Phước Vĩnh An, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 80/2014, quyển số 01 ngày 13/8/2014 nên là hôn nhân hợp pháp. Bà T yêu cầu xin ly hôn với ông T nguyên nhân do hai vợ chồng không có tiếng nói chung, mâu thuẫn về tài chính,... và hai vợ chồng đã không sống chung cho đến nay khoảng 08 năm; Ông T đồng ý ly hôn với bà T. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân đã trầm trọng bà T và ông T đều muốn ly hôn để trả tự do cho nhau. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận

của bà T và ông T về việc ly hôn theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về con chung: Bà Nguyễn T T T và ông Lê V T có 01 con chung tên Lê Nguyễn Trà My, sinh ngày 07/5/2014. Bà T và ông T đều yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Sau khi xem xét tất cả các chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến nội dung vụ án tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau: Trẻ Lê Nguyễn Trà My thể hiện muốn ở với mẹ, nếu cha mẹ ly hôn; Hiện trẻ My đang sống cùng bà T và **bà T có thu nhập ổn định**, xét về điều kiện thì bà T có đủ điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì lợi ích của con chung và để đảm bảo cho sự phát triển bình thường của trẻ My, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao con chung là trẻ Lê Nguyễn Trà My, sinh ngày: 07/5/2014 cho bà Thúy tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T là không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn T T T và ông Lê V T cùng xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Bà Nguyễn T T T và ông Lê V T cùng xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Cần buộc bà Thúy phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; các điều 227, 228, 264, 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 55; Điều 57; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

- Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn T T T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn T T T được ly hôn với ông Lê V T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 80/2014, quyển số 01 ngày 13/8/2014 của Ủy ban nhân dân xã Phước Vĩnh An, huyện Củ Chi cấp cho bà T và ông T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Nguyễn Trà My, sinh ngày 07/5/2014. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T là không yêu cầu ông Trọng cấp dưỡng nuôi con.

Khi có lý do chính đáng việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi. Việc thay đổi cấp dưỡng nuôi con do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Trọng.

3. Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Nghĩa vụ dân sự chung: không có.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) buộc bà Nguyễn T T T phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2021/0043496 ngày 16/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi; bà Tuyền đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. Củ Chi;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (12b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hùng Vương